

Bản án số: 276/2023/DS-PT
Ngày 08-8-2023
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Ông Đặng Văn Nhữn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Võ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Lê Thị H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Mai Thanh N, sinh năm 1989, địa chỉ: số A, Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo hợp đồng uỷ quyền ngày 07/4/2023).

- **Bị đơn:** bà Lê Thị N1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Thiên K, sinh năm 1958, địa chỉ: số C, G, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Được uỷ quyền theo hợp đồng uỷ quyền ngày 19/5/2023).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** ông Bùi Văn S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Lê Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/3/2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Mai Thanh N trình bày:

Chồng bà H là ông Bùi Văn S bị bệnh nhiều năm, đã điều trị nhiều nơi nhưng vẫn không khỏi. Sau đó, bà H có nghe được tin là bà N1 chữa được nhiều bệnh nên bà H đưa ông S tới để chữa bệnh. Số tiền chữa bệnh mà bà N1 nhận của bà H là 400.000.000đồng. Mặc dù đã nhận tiền nhưng bà N1 vẫn không chữa được bệnh cho ông S. Bà H khởi kiện yêu cầu bà N1 trả lại cho bà H số tiền 400.000.000đồng. Tại phiên hòa giải ngày 03/4/2023, bà H có khai là bà N1 đã mượn số tiền này là do bà N1 không thừa nhận có nhận tiền của bà H nên bà H mới khai là bà N1 mượn với mục đích để bà N1 trả lại cho bà H. Ông N đại diện cho bà H xác định lại số tiền bà H đưa cho bà N1 400.000.000đồng là để chữa bệnh cho ông S.

Bị đơn bà Lê Thị N1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Bà N1 xác nhận bà H có đưa cho bà 400.000.000đồng để hỗ trợ làm từ thiện, không phải đưa để chữa bệnh cho ông S. Tại buổi hòa giải ngày 03/4/2023, bà N1 khai là đã trả số tiền này lại cho bà H vì thấy hoàn cảnh gia đình bà H khó khăn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N1 xác nhận lại là bà N1 chưa trả số tiền này lại cho bà H, bà N1 đã sử dụng số tiền này để làm từ thiện hết nên bà N1 không đồng ý trả lại cho bà H. Việc bà khám chữa bệnh là do kinh nghiệm từ bản thân, không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào cấp phép khám, chữa bệnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn S trình bày theo bản tự khai ngày 22/4/2023 như sau:

Ông là chồng của bà H, ông có đi chữa bệnh chỗ bà N1, vợ ông là bà H có cúng dường cho bà N1 số tiền 400.000.000đồng để bà N1 chữa bệnh cho ông nhưng bệnh của ông vẫn không khỏi. Nay bà H yêu cầu bà N1 trả lại số tiền 400.000.000đồng ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, ông để cho bà H toàn quyền quyết định. Vì bị bệnh nên ông xin vắng mặt phiên xét xử của Tòa án.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị N2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Bà N1 chữa bệnh cho bà nên bà biết bà N1. Bà giới thiệu bà H và ông S cho bà N1 chữa bệnh. Bà có nghe bà H nói sẽ cúng dường cho N1 số tiền 400.000.000đồng, bà chỉ nghe nói, bà không chứng kiến việc giao nhận tiền.

Người làm chứng bà Đoàn Thị H2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Bà N1 chữa bệnh cho bà nên bà biết bà N1. Bà đi chữa bệnh nên bà có biết bà H và ông S cũng đi chữa bệnh. Bà có nghe bà H nói là sẽ đưa cho bà N1 400.000.000đồng để làm từ thiện, bà chỉ nghe thôi, bà không chứng kiến có việc giao nhận tiền hay không.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đ căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 123, Điều 131, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H do ông Mai Thanh N đại diện theo uỷ quyền về việc “Tranh chấp đòi tài sản” đối với bị đơn bà Lê Thị N1.

Bà Lê Thị N1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền 400.000.000đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị N1 chịu 20.000.000đồng, sung vào Công quỹ Nhà nước, bà N1 có trách nhiệm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/5/2023, bị đơn bà Lê Thị N1 làm đơn kháng cáo, không đồng ý trả số tiền 400.000.000đồng cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn bà Lê Thị H do ông Mai Thanh N đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn. Bị đơn bà Lê Thị N1 do ông Nguyễn Thiên K đại diện không rút yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bỏ trách nhiệm trả 400.000.000đồng của bà N1 đối với bà H do bà N1 không nhận số tiền này, Bản án sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của người làm chứng là không có cơ sở. Thực tế việc giao nhận số tiền 400.000.000đồng là một sự sắp đặt, việc bà N1 thừa nhận có nhận số tiền là do bị ép buộc. Ông K đồng thời

cung cấp một USB ghi nhận cuộc trò chuyện giữa bà N1 và bà Nguyễn Thị H3 đề cập đến việc giao nhận tiền giữa bà H và bà N1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Kiểm sát viên phân tích yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1 được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn S: ông S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, có lời khai trong hồ sơ vụ án, Toà án xét xử vắng mặt ông S theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị N1 trả lại số tiền 400.000.000đồng mà bà H cho rằng đã đưa cho bà N1 chữa bệnh cho ông Bùi Văn S, chồng của bà H nhưng việc điều trị bệnh không có hiệu quả. Bị đơn bà N1 thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000đồng từ bà H, tuy nhiên bà N1 cho rằng số tiền này bà H đưa để làm từ thiện, bà N1 đã sử dụng hết nên không đồng ý trả số tiền lại cho bà H. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên bà N1 làm đơn kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1 thấy rằng:

Giữa bà H và bà N1 không có quan hệ họ hàng, chồng bà H là ông S bị bệnh nhiều năm, bà H tìm đến bà N1 để điều trị bệnh cho chồng qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị N2. Bà N1 cũng thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000đồng của bà H, nhưng bà N1 cho rằng, số tiền này bà H giao để bà N1 làm từ thiện, trong biên bản hoà giải ngày 03/4/2023 bà N1 cho rằng đã trả lại số tiền cho bà H nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét thấy, bà N1 không có chức năng chữa bệnh, cũng không phải là cơ sở từ thiện, số tiền 400.000.000đồng được chuyển dịch qua cho bà N1 không xuất phát từ hợp đồng tặng cho, vì giữa các bên không có mối quan hệ thân tình, số tiền này không phải là số tiền nhỏ so với khả năng kinh tế của bà H, vì vậy việc bà H trình bày cho rằng, bà H giao cho bà N1 số tiền với mục đích điều trị bệnh cho chồng là có căn cứ. Do bà N1 không phải là thầy thuốc nên việc chiếm hữu số tiền 400.000.000đồng không phải là chiếm hữu có căn cứ pháp luật theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Dân sự. Vì vậy bà N1 phải có trách nhiệm trả lại số tiền cho bà H theo Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Thiên K đại diện cho bị đơn trình bày cho rằng, bà N1 không nhận số tiền 400.000.000đồng của bà H nên không có

trách nhiệm trả số tiền này, trong quá trình xét xử tại Toà án cấp sơ thẩm, bà N1 thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000đồng là do có sự ép buộc. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong Bản tự khai, trong Biên bản đối chất, trong Biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, trong Biên bản hoà giải cùng ngày 03/4/2023 và tại phiên toà sơ thẩm có sự tham dự của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp, bà N1 đều thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000đồng, địa điểm nhận tiền là trụ sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, Phòng G, tỉnh Tây Ninh, có camera giám sát ghi hình. Vì vậy không có cơ sở cho rằng bà N1 bị ép buộc trong lời khai thừa nhận đã nhận số tiền, nên không chấp nhận trình bày của ông K.

[6] Ông K đồng thời cũng cung cấp một USB ghi lại cuộc đối thoại giữa bà N1 và bà Nguyễn Thị H3, tuy nhiên chứng cứ này không được xuất trình trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm theo Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự, mặt khác bà H3 không tham gia vào quá trình giao nhận tiền, không tham gia vào mối quan hệ giữa bà H và bà N1 nên chứng cứ này không phải là cơ sở để giải quyết vụ án.

[7] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 mà cần bác yêu cầu này, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Tại phiên toà, bà Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí phúc thẩm: bà N1 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 09/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 165, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H do ông Mai Thanh N đại diện theo uỷ quyền về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” đối với bị đơn bà Lê Thị N1.

Bà Lê Thị N1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền 400.000.000đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N1 phải chịu 20.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai số 0003657 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà N1 phải nộp tiếp số tiền 20.000.000đồng.

Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga